

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày: 31 tháng 12 năm 2013

Đã hợp nhất

Đơn vị tính : Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1,609,423,406,399	1,477,017,902,665
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V01	58,607,682,807	76,608,553,761
1 Tiền	111		58,607,682,807	60,360,153,761
2 Các khoản tương đương tiền	112		-	16,248,400,000
II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V02	11,261,198,355	7,252,931,953
1 Đầu tư ngắn hạn	121		11,261,198,355	7,252,931,953
2 Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III Các khoản phải thu	130		610,442,080,696	581,418,045,196
1 Phải thu của khách hàng	131	V03	573,419,553,415	567,220,029,490
2 Trả trước cho người bán	132	V04	79,344,106,585	67,280,326,134
3 Phải thu nội bộ	133		-	-
4 Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5 Các khoản phải thu khác	135	V05	3,437,734,758	14,130,154,915
6 Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139	V06	(45,759,314,062)	(67,212,465,343)
IV Hàng tồn kho	140	V07	877,097,969,168	776,791,039,337
1 Hàng tồn kho	141		879,671,109,417	781,157,147,119
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2,573,140,249)	(4,366,107,782)
V Tài sản ngắn hạn khác	150		52,014,475,373	34,947,332,418
1 Chi phí trả trước	151		1,471,376,948	1,958,133,161
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		45,341,844,728	25,877,216,360
3 Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154		-	-
4 Tài sản ngắn hạn khác	158	V08	5,201,253,697	7,111,982,897
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		1,203,932,551,542	961,215,984,842
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1 Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2 Vốn kinh doanh ở các đơn vị nội bộ	212		-	-
3 Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4 Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5 Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II Tài sản cố định	220		598,048,937,374	546,578,816,514
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V09	283,437,682,277	270,723,404,277
- Nguyên giá	222		788,077,955,741	779,053,987,092
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(504,640,273,464)	(508,330,582,815)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224	V10	92,083,109,335	35,715,458,314
- Nguyên giá	225		104,655,432,061	36,781,113,206
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(12,572,322,726)	(1,065,654,892)
3 Tài sản cố định vô hình	227	V11	108,612,339,954	109,074,847,561
- Nguyên giá	228		109,218,717,993	109,348,288,893
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(606,378,039)	(273,441,332)
4 Chi phí XDCB dở dang	230	V12	113,915,805,808	131,065,106,362
III Bất động sản đầu tư	240		-	-

- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V13	505,069,523,705	397,450,446,168
1 Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		275,373,000,000	159,612,500,000
3 Đầu tư dài hạn khác	258		239,504,000,000	244,504,000,000
4 Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		(9,807,476,295)	(6,666,053,832)
V Tài sản dài hạn khác	260	V14	100,814,090,463	17,186,722,160
1 Chi phí trả trước dài hạn	261		90,135,163,096	14,397,672,160
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		668,403,693	-
3 Tài sản dài hạn khác	268		10,010,523,674	2,789,050,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2,813,355,957,941	2,438,233,887,507
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		1,457,842,094,026	1,020,524,018,316
I Nợ ngắn hạn	310		1,403,720,351,273	1,003,739,292,618
1 Vay ngắn hạn	311	V15	1,110,489,003,325	788,105,811,630
2 Phải trả cho người bán	312	V16	213,841,464,561	127,260,440,424
3 Người mua trả tiền trước	313	V17	20,510,234,445	13,259,617,315
4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V18	2,376,224,504	2,055,642,476
5 Phải trả công nhân viên	315	V19	36,408,202,693	24,895,493,230
6 Chi phí phải trả	316		6,193,751,729	1,123,918,819
7 Phải trả cho nội bộ	317		-	-
8 Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9 Các khoản phải trả, phải nộp khác khác	319	V20	11,974,767,848	43,109,189,733
10 Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11 Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		1,926,702,168	3,929,178,991
II Nợ dài hạn	330		54,121,742,753	16,784,725,698
1 Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2 Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3 Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4 Vay và nợ dài hạn	334	V21	54,121,742,753	16,784,725,698
5 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6 Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7 Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8 Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		1,355,165,235,127	1,416,805,554,349
IVốn chủ sở hữu	410	V22	1,355,165,235,127	1,416,805,554,349
1 Vốn đầu tư chủ sở hữu	411		660,000,000,000	660,000,000,000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		611,965,459,100	611,965,459,100
3 Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4 Cổ phiếu quỹ	414		(27,417,629,848)	(27,417,629,848)
5 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7 Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8 Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		110,617,405,875	172,257,725,097
11 Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12 Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-

II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1 Nguồn kinh phí	432		-	-
2 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
III Lợi ích của cổ đông thiểu số			348,628,788	904,314,842
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	430		2,813,355,957,941	2,438,233,887,507

Ngày 13 tháng 02 năm 2014

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC


Huỳnh Thị Kim Hoa


Trần Minh Cảnh




Nguyễn Duy Nhật



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đã hợp nhất

Quý 04-2013

Đơn vị tính : Đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 04		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I	2	3	4	5	7	8
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		671,561,166,551	432,981,470,565	2,521,058,924,931	1,764,551,558,025
2. Các khoản giảm trừ	02		2,941,995,885	5,373,116,421	16,408,811,360	18,388,758,930
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VL.1	668,619,170,666	427,608,354,144	2,504,650,113,571	1,746,162,799,095
4. Giá vốn hàng bán	11	VL.2	584,664,334,112	361,073,753,656	2,155,626,500,522	1,519,805,778,321
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		83,954,836,554	66,534,600,488	349,023,613,049	226,357,020,774
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VL.3	2,516,145,205	9,197,205,477	25,609,571,626	23,389,102,496
7. Chi phí tài chính	22	VL.4	22,306,160,558	13,411,800,134	75,355,523,984	66,092,311,826
- Trong đó : Lãi vay phải trả	23		19,412,256,896	12,935,506,951	68,503,212,771	63,938,156,586
8. Chi phí bán hàng	24	VL.5	46,580,854,241	46,399,910,140	198,787,389,837	117,498,011,517
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VL.6	42,671,137,881	12,006,732,810	92,240,996,244	44,156,190,780
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD [30 = 20 + (6-9)]	30		(25,087,170,921)	3,913,362,881	8,249,274,610	21,999,609,147
11. Thu nhập khác	31		16,867,818,356	9,115,913,925	52,349,374,830	16,190,106,780
12. Chi phí khác	32		15,195,244,972	4,788,910,878	50,309,392,137	12,781,734,874
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1,672,573,384	4,327,003,047	2,039,982,693	3,408,371,906
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(23,414,597,537)	8,240,365,928	10,289,257,303	25,407,981,053
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		267,383,556	57,393,961	1,982,021,974	50,940,929
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(428,403,693)	11,306,611	(668,403,693)	314,549,234
17. Lợi nhuận sau thuế (60 = 50 - 51-52)	60		(23,253,577,400)	8,171,665,356	8,975,639,022	25,042,490,890
18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	70		(563,906,217)	132,504,243	(555,686,054)	(9,170,574,894)
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Cty mẹ			(22,689,671,183)	8,039,161,113	9,531,325,076	34,213,065,784

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 13 tháng 02 năm 2014

Tổng Giám Đốc

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Huỳnh Thị Kim Hoa

Trần Minh Cảnh



Nguyễn Duy Nhất

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Áp dụng theo phương pháp trực tiếp)
Đã hợp nhất
Quý 04/2013

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm này	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		2,276,001,510,402	1,628,239,472,411
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(2,076,034,271,756)	(1,571,650,246,247)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(247,310,841,672)	(162,676,820,533)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(68,114,685,633)	(87,491,974,620)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		0	(247,563,008)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		987,713,695,639	2,436,940,395,960
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(439,225,339,088)	(2,320,079,829,281)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		433,030,067,892	(76,966,565,318)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			0	
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21		0	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22		0	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(143,523,000,000)	(169,729,487,684)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		132,919,209,832	67,921,437,556
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(226,618,275,100)	(126,752,287,400)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		96,478,980,800	40,401,975,169
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		20,100,792,411	2,114,994,345
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(120,642,292,057)	(186,043,368,014)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32		0	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		3,621,456,782,977	2,654,927,238,701
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(3,895,771,446,925)	(2,465,599,520,238)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(55,927,886,985)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(330,242,550,933)	189,327,718,463
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(17,854,775,098)	(73,682,214,869)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		76,608,553,761	150,359,706,491
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(146,095,856)	(68,937,861)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	V01	58,607,682,807	76,608,553,761

Người lập


Huỳnh Thị Kim Choa

Kế toán trưởng


Trần Minh Cảnh

Ngày 13 tháng 02 năm 2014

Tổng giám đốc


NGUYỄN DUY NHẬT
CÔNG TY
CP
NAM VIỆT
TP LONG XUYÊN - AN GIANG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT
ĐÃ HỢP NHẤT
(Quý 04 năm 2013)

I.A. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Stt	Nội dung	Số dư đầu kỳ	Số dư cuối quý
I	Tài sản ngắn hạn	1,477,017,902,665	1,609,423,406,399
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	76,608,553,761	58,607,682,807
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	7,252,931,953	11,261,198,355
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	581,418,045,196	610,442,080,696
4	Hàng tồn kho	776,791,039,337	877,097,969,168
5	Tài sản ngắn hạn khác	34,947,332,418	52,014,475,373
II	Tài sản dài hạn	961,215,984,842	1,203,932,551,542
1	Các khoản phải thu dài hạn	-	-
2	Tài sản cố định	546,578,816,514	598,048,937,374
	- Tài sản cố định hữu hình	270,723,404,277	283,437,682,277
	- Tài sản cố định vô hình	109,074,847,561	108,612,339,954
	- Tài sản cố định thuê tài chính	35,715,458,314	92,083,109,335
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	131,065,106,362	113,915,805,808
3	Bất động sản đầu tư	-	-
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	397,450,446,168	505,069,523,705
5	Tài sản dài hạn khác	17,186,722,160	100,814,090,463
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	2,438,233,887,507	2,813,355,957,941
IV	Nợ phải trả	1,020,524,018,316	1,457,842,094,026
1	Nợ ngắn hạn	1,003,739,292,618	1,403,720,351,273
2	Nợ dài hạn	16,784,725,698	54,121,742,753
V	Vốn chủ sở hữu	1,416,805,554,349	1,355,165,235,127
1	Vốn chủ sở hữu	1,416,805,554,349	1,355,165,235,127
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	660,000,000,000	660,000,000,000
	- Thặng dư vốn cổ phần	611,965,459,100	611,965,459,100
	- Vốn khác của chủ sở hữu	-	-
	- Cổ phiếu quỹ	(27,417,629,848)	(27,417,629,848)
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
	- Các quỹ	-	-
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	172,257,725,097	110,617,405,875
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB	-	-
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	-	-
	- Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
	- Nguồn kinh phí	-	-
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	-	-
3	Lợi ích của cổ đông thiểu số	904,314,842	348,628,788
VI	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	2,438,233,887,507	2,813,355,957,941

II.A. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

STT	Chỉ tiêu	Kỳ báo cáo	Lũy kế
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	671,561,166,551	2,521,058,924,931
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	2,941,995,885	16,408,811,360
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	668,619,170,666	2,504,650,113,571
4	Giá vốn hàng bán	584,664,334,112	2,155,626,500,522
5	LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	83,954,836,554	349,023,613,049
6	Doanh thu hoạt động tài chính	2,516,145,205	25,609,571,626
7	Chi phí tài chính	22,306,160,558	75,355,523,984
8	Chi phí bán hàng	46,580,854,241	198,787,389,837
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	42,671,137,881	92,240,996,244
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(25,087,170,921)	8,249,274,610
11	Thu nhập khác	16,867,818,356	52,349,374,830
12	Chi phí khác	15,195,244,972	50,309,392,137
13	Lợi nhuận khác	1,672,573,384	2,039,982,693
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(23,414,597,537)	10,289,257,303
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	(161,020,137)	1,313,618,281
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(23,253,577,400)	8,975,639,022

Ngày 13 tháng 02 năm 2014

Tổng Giám đốc

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH BẢN HỢP NHẤT

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Cổ phần
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất - chế biến
3. **Ngành nghề kinh doanh** : Sản xuất, chế biến thủy sản.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Năm tài chính**
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.
2. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**
Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.
3. **Hình thức kế toán áp dụng**
Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Cơ sở lập Báo cáo tài chính**
Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.
2. **Tiền và tương đương tiền**
Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.
3. **Hàng tồn kho**
Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- 30% giá trị đối với các khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với các khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 tháng đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với các khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 tháng đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với các khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế, Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó, Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định (theo thông tư 45/2013/TT-BTC) như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6-30
Máy móc và thiết bị	3-15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3-8
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2-7

6. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng, phần mềm máy vi tính được khấu hao trong 3 năm.

7. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Tập đoàn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

Loại tài sản cố định

Máy móc và thiết bị

Số năm

07 - 09

8. Tài sản thuê hoạt động

Tập đoàn là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu để tạo ra doanh thu từ nghiệp vụ cho thuê hoạt động được ghi nhận ngay vào chi phí khi phát sinh hoặc phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê phù hợp với việc ghi nhận doanh thu cho thuê hoạt động.

Tập đoàn là bên đi thuê

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo Phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ. Quyền sử dụng đất của Công ty cổ phần Nam Việt không xác định thời hạn nên không tính khấu hao.

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

10. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán được ghi nhận theo giá gốc, dự phòng đầu tư tài chính được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.

11. Trợ cấp thôi việc và bảo hiểm thất nghiệp

Các Công ty trong Tập đoàn phải chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động có thời gian làm việc tại Công ty từ 12 tháng trở lên tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức chi trả bằng $\frac{1}{2}$ tháng lương bình quân làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội của sáu tháng liền kề trước thời điểm thôi việc cho 01 năm làm việc.

Theo Luật bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 các Công ty trong Tập đoàn phải đóng quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý với tỷ lệ 01% của

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

mức thấp hơn giữa lương cơ bản của người lao động hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ qui định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp các Công ty trong Tập đoàn không phải trả trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của người lao động từ ngày 01 tháng 01 năm 2009.

12. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Theo qui định của giấy chứng nhận đầu tư số 57104100001 ngày 02 tháng 07 năm 2007, Công ty TNHH MTV Ân Độ Dương có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất hoạt động sản xuất chế biến thủy sản 15% trên thu nhập chịu thuế trong vòng 12 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh. Công ty TNHH MTV Ân Độ Dương được miễn thuế TNDN trong 3 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% trong 7 năm tiếp theo.

Công ty TNHH Thủy Sản Biển Đông hoạt động theo giấy chứng nhận đầu tư thay đổi lần 4 số 521022000154 ngày 11 tháng 10 năm 2012 do Ủy ban nhân dân Tỉnh An Giang cấp. Thuế suất thuế TNDN 25%.

13. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối năm, chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được ghi nhận theo thông tư 179/2012/TT-BTC.

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

15. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/12/2013 của Công ty bao gồm báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Nam Việt hợp nhất với báo cáo tài chính của 2 Công ty con là:

	% sở hữu trong giấy phép của công ty con
Công ty TNHH MTV Ân Độ Dương	100%
Công ty TNHH Thủy Sản Biển Đông	90,82%

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
Tiền mặt	2,342,791,745	1,477,373,632
Tiền gửi ngân hàng	56,264,891,062	58,882,780,129
Các khoản tương đương tiền (*)	-	16,248,400,000
Cộng	<u>58,607,682,807</u>	<u>76,608,553,761</u>

(*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính**2. Đầu tư tài chính ngắn hạn**

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
Cho cá nhân vay	551,502,741	779,930,340
Cho công ty CP Cromit Nam Việt vay	6,643,998,734	6,023,001,613
Cho công ty TNHH Đại Tây Dương vay	4,065,696,880	450,000,000
Cộng	<u>11,261,198,355</u>	<u>7,252,931,953</u>

3. Các khoản phải thu

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
Tại công ty Cổ Phần Nam Việt (*)	358,669,390,837	461,743,161,541
Tại công ty TNHH MTV Ân Độ Dương (**)	11,952,573,072	73,775,840,499
Tại công ty TNHH Thủy Sản Biển Đông (***)	202,797,589,506	31,701,027,450
Cộng	<u>573,419,553,415</u>	<u>567,220,029,490</u>

(*) Tại công ty CP. Nam Việt

Phải thu bán thành phẩm	357,315,353,380
Phải thu bán phụ phẩm	806,475,219
Thu khác	547,562,238
Cộng	<u>358,669,390,837</u>

() Tại công ty TNHH MTV Ân Độ Dương**

Phải thu bán thành phẩm	11,952,573,072
Cộng	<u>11,952,573,072</u>

(*) Tại công ty TNHH Thủy Sản Biển Đông**

Phải thu bán thành phẩm	202,797,589,506
Cộng	<u>202,797,589,506</u>

4. Trả trước người bán

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
Tại công ty Cổ Phần Nam Việt (*)	78,786,298,268	65,332,288,562
Tại công ty TNHH MTV Ân Độ Dương	549,558,317	1,933,037,572
Tại công ty TNHH Thủy Sản Biển Đông	8,250,000	15,000,000
Cộng	<u>79,344,106,585</u>	<u>67,280,326,134</u>

(*) Tại công ty Cổ Phần Nam Việt

Đầu tư nuôi cá	75,512,195,250
Mua xe nâng dầu - lắp đặt trạm điện	693,000,000
Mua tài sản	748,300,000
Tham gia hội chợ	732,446,702
Ký quỹ mua nguyên liệu phụ phẩm	174,775,000
Đào ao nuôi cá	230,472,600
Thuê đất vùng nuôi Ngọc Sinh	50,000,000
Mua vật tư và các loại khác	645,108,716
Cộng	<u>78,786,298,268</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính**5. Các khoản phải thu khác**

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
Lãi cho vay	213,121,212	6,976,163,708
Thuế GTGT, thuế nhập khẩu phải thu	1,023,387,030	5,502,097
Chi hộ cước vận chuyển cty CP Ba Long	-	69,435,270
Tiền, vật tư cho mượn	-	2,696,489,691
Các khoản phải thu khác	2,201,226,516	4,382,564,149
Cộng	<u>3,437,734,758</u>	<u>14,130,154,915</u>

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
Dự phòng phải thu khó đòi	45,759,314,062	67,212,465,343
Cộng	<u>45,759,314,062</u>	<u>67,212,465,343</u>

7. Hàng tồn kho

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
Hàng mua đang đi trên đường	26,778,203,283	16,931,035,809
Nguyên vật liệu	77,192,680,585	36,192,670,964
Công cụ, dụng cụ	5,189,589,558	2,960,781,579
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang(*)	380,923,735,455	441,113,613,383
Thành phẩm	370,058,303,366	253,846,643,459
Hàng hóa	758,636,094	16,435,958,851
Hàng gửi đi bán	18,769,961,076	13,676,443,074
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2,573,140,249)	(4,366,107,782)
Cộng	<u>877,097,969,168</u>	<u>776,791,039,337</u>

(*)Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Chi phí nuôi cá 379,694,486,300

Chi phí sản xuất bao bì dở dang 1,229,249,155

Cộng **380,923,735,455****8. Tài sản ngắn hạn khác**

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
Tạm ứng mua hàng	4,861,253,697	6,758,297,630
Ký quỹ	340,000,000	353,685,267
Cộng	<u>5,201,253,697</u>	<u>7,111,982,897</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính**9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 31/12/2012	<u>255,764,616,978</u>	<u>465,448,547,587</u>	<u>46,739,864,790</u>	<u>11,100,957,737</u>	<u>779,053,987,092</u>
Tăng trong kỳ	34,165,358,207	124,956,835,628	2,107,868,744	1,429,024,364	162,659,086,943
Giảm trong kỳ	(74,194,417)	(149,398,240,882)	(1,594,874,921)	(2,567,808,074)	(153,635,118,294)
Tại ngày 31/12/2013	<u>289,855,780,768</u>	<u>441,007,142,333</u>	<u>47,252,858,613</u>	<u>9,962,174,027</u>	<u>788,077,955,741</u>
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 31/12/2012	<u>173,762,419,436</u>	<u>291,777,840,025</u>	<u>32,942,157,336</u>	<u>9,848,166,018</u>	<u>508,330,582,815</u>
Tăng trong kỳ	32,572,679,297	45,817,527,480	5,940,042,712	485,297,393	84,815,546,882
Giảm trong kỳ	(16,745,657)	(85,609,859,729)	(969,462,219)	(1,909,788,628)	(88,505,856,233)
Tại ngày 31/12/2013	<u>206,318,353,076</u>	<u>251,985,507,776</u>	<u>37,912,737,829</u>	<u>8,423,674,783</u>	<u>504,640,273,464</u>
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm 2013	<u>82,002,197,542</u>	<u>173,670,707,562</u>	<u>13,797,707,454</u>	<u>1,252,791,719</u>	<u>270,723,404,277</u>
Số dư cuối quý 4/2013	<u>83,537,427,692</u>	<u>189,021,634,557</u>	<u>9,340,120,784</u>	<u>1,538,499,244</u>	<u>283,437,682,277</u>

10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 31/12/2012	<u>36,781,113,206</u>		<u>36,781,113,206</u>
Tăng trong kỳ	66,457,318,855	1,417,000,000	67,874,318,855
Giảm trong kỳ			
Tại ngày 31/12/2013	<u>103,238,432,061</u>	<u>1,417,000,000</u>	<u>104,655,432,061</u>
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 31/12/2012	<u>1,065,654,892</u>		<u>1,065,654,892</u>
Tăng trong kỳ	11,450,563,667	56,104,167	11,506,667,834
Giảm trong kỳ			
Tại ngày 31/12/2013	<u>12,516,218,559</u>	<u>56,104,167</u>	<u>12,572,322,726</u>
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm 2013	<u>35,715,458,314</u>		<u>35,715,458,314</u>
Số dư cuối quý 4/2013	<u>90,722,213,502</u>	<u>1,360,895,833</u>	<u>92,083,109,335</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính**11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 31/12/2012	<u>108,856,719,893</u>	<u>491,569,000</u>	<u>109,348,288,893</u>
Tăng trong kỳ			
Giảm trong kỳ		(129,570,900)	(129,570,900)
Tại ngày 31/12/2013	<u>108,856,719,893</u>	<u>361,998,100</u>	<u>109,218,717,993</u>
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 31/12/2012		<u>273,441,332</u>	<u>273,441,332</u>
Tăng trong kỳ	337,955,939	57,651,080	395,607,019
Giảm trong kỳ		(62,670,312)	(62,670,312)
Tại ngày 31/12/2013	<u>337,955,939</u>	<u>268,422,100</u>	<u>606,378,039</u>
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm 2013	<u>108,856,719,893</u>	<u>218,127,668</u>	<u>109,074,847,561</u>
Số dư cuối quý 4/2013	<u>108,518,763,954</u>	<u>93,576,000</u>	<u>108,612,339,954</u>

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tại ngày 31/12/2012	<u>131,065,106,362</u>
Tăng trong kỳ	33,869,614,255
Giảm trong kỳ	51,018,914,809
Tại ngày 31/12/2013	<u>113,915,805,808</u>
Trong đó:	
Dự án các khu nuôi trồng thủy sản	101,866,112,837
Chi phí xây dựng cơ bản vùng nuôi	11,066,895,263
Xây dựng nhà máy chế biến thức ăn	185,710,941
Chi phí khác	797,086,767
Cộng	<u>113,915,805,808</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính**13. Đầu tư tài chính dài hạn**

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
Đầu tư vào Cty liên kết (1*)	275,373,000,000	159,612,500,000
Đầu tư chứng khoán (2*)	135,000,000,000	188,200,000,000
Đầu tư dài hạn khác (3*)	104,504,000,000	56,304,000,000
DP giảm giá ĐTTC dài hạn	(9,807,476,295)	(6,666,053,832)
Cộng	<u>505,069,523,705</u>	<u>397,450,446,168</u>

(*)Chi tiết tên các đơn vị được đầu tư:

	Vốn Đầu Tư	Số lượng	Mệnh giá
(1*) 1-Cty Cổ phần DAP số 2 - VINACHEM	275,373,000,000		
(2*) 1- Ngân Hàng TM CP Phát Triển Mê Kông	135,000,000,000	5,400,000	10,000
(3*) 1- Góp vốn Cty CP Bảo Hiểm Hàng Không	43,200,000,000	4,000,000	10,000
2- Góp vốn Cty Tài chính CP Hoá chất Việt Nam	10,000,000,000	1,000,000	10,000
3- Góp vốn Quỹ Đầu Tư Chứng Khoán Y Tế Bản Việt	20,000,000,000	200	100,000,000
4- Góp vốn cty CP Cromit Cổ Định Thanh Hóa	20,304,000,000		
5- Góp vốn cty CP Cromit Nam Việt	11,000,000,000		

14. Tài sản dài hạn khác

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
Chi phí trả trước dài hạn	90,135,163,096	14,397,672,160
Ký quỹ	10,010,523,674	2,789,050,000
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	668,403,693	-
Cộng	<u>100,814,090,463</u>	<u>17,186,722,160</u>

15. Vay và nợ ngắn hạn

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
Ngân hàng Vietcombank An Giang	260,367,391,250	294,376,409,245
Ngân hàng XNK Việt Nam-Eximbank	54,814,025,000	71,188,278,305
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội – AG	175,900,000,000	132,000,000,000
Ngân hàng Phát Triển - CN An Giang	163,200,000,000	48,000,000,000
Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển -CN Châu Đốc	319,973,211,005	122,285,250,375
Cá Nhân	112,606,606,144	94,711,528,844
Nợ dài hạn đến hạn trả ACB Leasing	23,627,769,926	25,544,344,861
Cộng	<u>1,110,489,003,325</u>	<u>788,105,811,630</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính**16. Phải trả người bán**

	31/12/2013	31/12/2012
Tại công ty Cổ Phần Nam Việt (*)	195,625,242,895	114,904,355,933
Tại công ty TNHH MTV Ấn Độ Dương	8,349,133,961	2,519,078,189
Tại công ty TNHH Thủy Sản Biển Đông(**)	9,867,087,705	9,837,006,302
Cộng	213,841,464,561	127,260,440,424

(*) Tại công ty Cổ Phần Nam Việt

Mua nguyên liệu cá	89,629,444,369
Phải trả cước vận chuyển	8,443,728,388
Mua nguyên liệu SX thức ăn cho cá	60,756,576,693
Mua bao bì, giấy	19,110,769,094
Mua thuốc thủy sản	1,203,084,327
Chi phí thuê đào ao nuôi cá	5,247,775,879
Lắp đặt trạm biến áp nhà máy thức ăn	2,071,356,225
Mua nhiên liệu	1,592,952,966
Chi phí tiền cơm	508,019,400
Mua máy móc, thiết bị	944,094,470
Cài tạo nổi hơi nhà máy thức ăn	739,600,000
Mua máy bơm, hút sình	59,248,000
Chi phí kiểm kháng sinh	64,181,500
Mua hóa chất	3,560,134,599
Phải trả mua vật tư, dịch vụ khác	1,694,276,985
Cộng	195,625,242,895

() Tại công ty TNHH Thủy Sản Biển Đông**

Mua thành phẩm fillet	9,552,725,455
Phải trả cước tàu, vận chuyển	314,362,250
Cộng	9,867,087,705

17. Người mua trả tiền trước

	31/12/2013	31/12/2012
Tại công ty Cổ Phần Nam Việt (*)	19,268,450,097	13,020,949,263
Tại công ty TNHH MTV Ấn Độ Dương (**)	1,241,784,348	238,668,052
Cộng	20,510,234,445	13,259,617,315

(*) Tại công ty Cổ Phần Nam Việt

Bán thành phẩm cá fille	15,096,186,969
Bán phụ phẩm	2,252,540,460
Bán tài sản – thuê đất	727,441,399
Khác	1,192,281,269
Cộng	19,268,450,097

() Tại công ty TNHH MTV Ấn Độ Dương**

Bán thành phẩm cá fille	1,241,784,348
Cộng	1,241,784,348

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính**18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
Thuế GTGT		461,637,713
Thuế xuất nhập khẩu	1,361,355,607	775,091,786
Thuế thu nhập doanh nghiệp	267,383,556	199,720,976
Thuế thu nhập cá nhân	744,657,901	613,366,121
Thuế tài nguyên	2,827,440	5,825,880
Cộng	<u>2,376,224,504</u>	<u>2,055,642,476</u>

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ, Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

Doanh thu bán mỡ cá	10%
Doanh thu bán cá thành phẩm, phụ phẩm nội địa	5%
Doanh thu xuất khẩu	0%

19. Phải trả công nhân viên

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
Tiền lương còn phải trả công nhân viên	36,408,202,693	24,895,493,230
Cộng	<u>36,408,202,693</u>	<u>24,895,493,230</u>

20. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
Vật tư, hàng hóa tạm nhập	6,931,325,002	38,108,775,821
Bảo hiểm phải nộp	1,021,603,562	1,200,047,194
Cổ tức phải trả	1,143,285,300	922,684,500
Phải trả phải nộp khác	2,878,553,984	2,877,682,218
Cộng	<u>11,974,767,848</u>	<u>43,109,189,733</u>

21. Vay và nợ dài hạn

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
Công Ty Cho Thuê Tài Chính NH Á Châu	54,121,742,753	16,784,725,698
Cộng	<u>54,121,742,753</u>	<u>16,784,725,698</u>

22. Vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Vốn chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối
Số dư tại ngày 31/12/2012	<u>660,000,000,000</u>	<u>611,965,459,100</u>	<u>(27,417,629,848)</u>	<u>172,257,725,097</u>
Tăng trong kỳ				71,909,645,199
Giảm trong kỳ				133,549,964,421
Số dư tại ngày 31/12/2013	<u>660,000,000,000</u>	<u>611,965,459,100</u>	<u>(27,417,629,848)</u>	<u>110,617,405,875</u>

Mệnh giá cổ phần: 10,000 VND

Tổng số cổ phần : 66,000,000 CP

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****1. Doanh thu thuần**

	<u>Quý IV năm 2013</u>	<u>Quý IV năm 2012</u>
Doanh thu bán thành phẩm	595,453,135,018	383,489,095,769
Doanh thu bán phụ phẩm	68,123,999,697	37,984,507,841
Doanh thu bán thức ăn viên		2,840,730,281
Doanh thu bán Genlatin	1,901,185,279	1,490,330,719
Doanh thu khác	3,140,850,672	1,803,689,534
Cộng	<u>668,619,170,666</u>	<u>427,608,354,144</u>

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Quý IV năm 2013</u>	<u>Quý IV năm 2012</u>
Giá vốn bán thành phẩm	521,021,388,526	322,793,833,638
Giá vốn bán phụ phẩm	58,286,719,573	31,613,429,051
Giá vốn bán thức ăn viên	-	2,473,479,911
Giá vốn Genlatin	1,033,521,833	876,508,591
Giá vốn khác	4,322,704,180	3,316,502,465
Cộng	<u>584,664,334,112</u>	<u>361,073,753,656</u>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Quý IV năm 2013</u>	<u>Quý IV năm 2012</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	397,701,656	6,883,296,252
Cổ tức, lợi nhuận được chia	6,500,000	560,000,000
Lãi chênh lệch tỷ giá	2,111,943,549	1,753,909,225
Cộng	<u>2,516,145,205</u>	<u>9,197,205,477</u>

4. Chi phí tài chính

	<u>Quý IV năm 2013</u>	<u>Quý IV năm 2012</u>
Lãi vay	19,412,256,896	12,935,506,951
Lỗ chênh lệch tỷ giá	955,458,331	45,834,236
Lỗ đầu tư tài chính	-	430,458,947
Dự phòng đầu tư tài chính	1,938,445,331	
Cộng	<u>22,306,160,558</u>	<u>13,411,800,134</u>

5. Chi phí bán hàng

	<u>Quý IV năm 2013</u>	<u>Quý IV năm 2012</u>
Cước tàu, vận chuyển	29,882,454,588	32,442,279,640
Chi phí khác	16,698,399,653	13,957,630,500
Cộng	<u>46,580,854,241</u>	<u>46,399,910,140</u>

6. Chi phí QLDN

	<u>Quý IV năm 2013</u>	<u>Quý IV năm 2012</u>
Khấu hao	233,721,850	406,076,612
Chi phí lương phải trả	6,199,772,943	5,665,323,553
Dự phòng phải thu khó đòi	31,566,294,121	1,107,845,274
Chi phí quản lý khác	4,671,348,967	4,827,487,371
Cộng	<u>42,671,137,881</u>	<u>12,006,732,810</u>

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính**7. Thu nhập khác**

	<u>Quý IV năm 2013</u>	<u>Quý IV năm 2012</u>
Thu từ bán thanh lý tài sản		1,030,905,308
Thanh lý nguyên liệu thức ăn	14,171,489,142	
Thu nhập khác	2,696,329,214	8,085,008,617
<u>Cộng</u>	<u>16,867,818,356</u>	<u>9,115,913,925</u>

8. Chi phí khác

	<u>Quý IV năm 2013</u>	<u>Quý IV năm 2012</u>
Chi phí thanh lý tài sản	-	2,340,215,652
Thanh lý nguyên liệu thức ăn	14,004,039,826	
Chi phí khấu hao tài sản	-	1,863,429,095
Chi phí khác	1,191,205,146	585,266,131
<u>Cộng</u>	<u>15,195,244,972</u>	<u>4,788,910,878</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan.

Các thành viên chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc, Giám đốc tài chính, Kế toán trưởng của các công ty trong tập đoàn và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

* Giao dịch với các thành viên chủ chốt và các cá nhân có liên quan.

Ban Tổng Giám Đốc

Vay của bà Dương Thị Kim Hương

Giao dịch trong quý

100,000,000,000

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán công nợ của các thành viên chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

Ban Tổng Giám Đốc

Phải trả tiền vay ông Doãn Tới

Phải trả tiền vay bà Dương Thị Kim Hương

Số cuối quý

5,506,578,844

100,000,000,000

* Giao dịch với các bên liên quan khác.

- Công ty cổ phần DAP số 2 – Vinachem đầu tư liên kết.

- Công ty TNHH Đại Tây Dương là công ty của thành viên gia đình Tổng giám Đốc.

- Công ty TNHH Thanh Thiên là công ty của thành viên gia đình Tổng giám Đốc.

Công ty TNHH Đại Tây Dương.

Cho Đại Tây Dương vay

Chi phí thuê đất

Mua tài sản

Lãi cho vay

Chi phí gia công

Cộng:

Giao dịch trong quý

6,056,000,000

35,924,492,500

87,910,197,036

61,491,434

151,169,304

130,103,350,274

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán công nợ của các công ty liên quan.

Công ty TNHH Đại Tây Dương.

Cho vay

Cộng:

Số cuối quý

4,065,696,880

4,065,696,880

2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của các công ty trong Tập đoàn.

Khu vực địa lý

Hoạt động của Tập đoàn được phân bố chủ yếu ở trong nước và xuất khẩu.

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

	<u>Quý IV năm 2013</u>	<u>Quý IV năm 2012</u>
Xuất khẩu	576,506,204,579	372,075,377,436
Trong nước	92,112,966,087	55,532,976,708
Cộng	<u>668,619,170,666</u>	<u>427,608,354,144</u>

Các công ty trong Tập đoàn không thực hiện theo dõi các thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

3. Quản lý rủi ro tài chính

Tổng quan

Hoạt động của Tập đoàn phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban điều hành các Công ty trong Tập đoàn chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập. Việc quản lý rủi ro được thực hiện chủ yếu bởi Phòng Kế toán – Tài chính theo các chính sách và các thủ tục đã được Ban điều hành các Công ty trong Tập đoàn phê duyệt.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tập đoàn.

Tập đoàn có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng, tiền gửi ngân hàng và cho vay.

Phải thu khách hàng

Các Công ty trong Tập đoàn giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng hoặc ứng trước tiền hàng đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính. Ngoài ra, nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của Tập đoàn liên quan đến nhiều đơn vị và cá nhân nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không có kỳ hạn của Tập đoàn được gửi tại các ngân hàng trong nước. Ban điều hành các Công ty trong Tập đoàn không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này.

Các khoản cho vay

Tập đoàn cho các công ty liên quan và nhân viên vay tiền. Các đơn vị và cá nhân này đều có uy tín và khả năng thanh toán tốt nên rủi ro tín dụng đối với các khoản cho vay là thấp.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính (xem thuyết minh số VII.4 về giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính).

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

Bảng phân tích về thời gian quá hạn và giảm giá của các tài sản tài chính như sau:

	Chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá	Chưa quá hạn nhưng bị giảm giá	Đã quá hạn nhưng không giảm giá	Đã quá hạn và/hoặc bị giảm giá	Cộng
<u>Số cuối quý</u>					
Tiền và các khoản tương đương tiền	58,607,682,807	-	-	-	58,607,682,807
Phải thu khách hàng	524,976,727,686	-	-	48,442,825,729	573,419,553,415
Các khoản cho vay	11,261,198,355	-	-	-	11,261,198,355
Các khoản phải thu khác	4,950,275,493	-	-	939,126,393	5,889,401,886
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	228,504,000,000	-	-	11,000,000,000	239,504,000,000
<u>Cộng</u>	<u>828,299,884,341</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>60,381,952,122</u>	<u>888,681,836,463</u>
<u>Số đầu năm</u>					
Tiền và các khoản tương đương tiền	76,608,553,761	-	-	-	76,608,553,761
Phải thu khách hàng	498,515,861,963	-	-	68,704,167,527	567,220,029,490
Các khoản cho vay	7,252,931,953	-	-	-	7,252,931,953
Các khoản phải thu khác	14,153,417,548	-	-	2,760,285,270	16,913,702,818
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	233,504,000,000	-	-	11,000,000,000	244,504,000,000
<u>Cộng</u>	<u>830,034,765,225</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>82,464,452,797</u>	<u>912,499,218,022</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh (bao gồm cả lãi phải trả) dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Số cuối năm				
Phải trả người bán	213,841,464,561			213,841,464,561
Vay và nợ	1,111,381,426,892	54,121,742,753		1,165,503,169,645
Các khoản phải trả khác	10,060,740,719			10,060,740,719
Cộng	1,335,283,632,172	54,121,742,753		1,389,405,374,925
Số đầu năm				
Phải trả người bán	127,260,440,424	-	-	127,260,440,424
Vay và nợ	789,199,730,449	16,784,725,698	-	805,984,456,147
Các khoản phải trả khác	41,939,142,539	-	-	41,939,142,539
Cộng	958,399,313,412	16,784,725,698	-	975,184,039,110

Ban điều hành các Công ty trong Tập đoàn cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tập đoàn có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn. Tập đoàn có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn trong vòng 12 tháng có thể được gia hạn với các bên cho vay hiện tại.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Tập đoàn gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá chứng khoán và rủi ro giá hàng hóa/nguyên vật liệu.

Các phân tích về độ nhạy, các đánh giá dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2013 trên cơ sở giá trị nợ thuần. Mức thay đổi của tỷ giá, lãi suất, giá chứng khoán và giá hàng hóa/nguyên vật liệu sử dụng để phân tích độ nhạy được dựa trên việc đánh giá khả năng có thể xảy ra từ nay cho tới cuối năm với các điều kiện quan sát được của thị trường tại thời điểm hiện tại.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Tập đoàn nhập khẩu nguyên vật liệu phục vụ cho sản xuất và xuất khẩu sản phẩm với đồng tiền giao dịch chủ yếu là USD do vậy bị ảnh hưởng bởi sự biến động của tỷ giá hối đoái.

Tập đoàn quản lý rủi ro liên quan đến biến động của tỷ giá hối đoái bằng cách tối ưu thời hạn thanh toán các khoản nợ, dự báo tỷ giá ngoại tệ, duy trì hợp lý cơ cấu vay và nợ giữa ngoại tệ và VND, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ tại thời điểm tỷ giá thấp, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ của Tập đoàn như sau:

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	USD	EUR	USD	EUR
Tiền và các khoản tương đương tiền	740,888.82	2,700.88	1,769,831.74	1,858.86
Phải thu khách hàng	24,874,378.70		13,846,231.04	-
Vay và nợ	(15,563,876.6)		(16,624,477.69)	-
Phải trả người bán	(2,368,576.54)		(889,252.28)	-
Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ	7,682,814.38	2,700.88	(1,897,667.19)	1,858.86

Ban điều hành các Công ty trong Tập đoàn đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của tỷ giá hối đoái đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Tập đoàn là không đáng kể do tình hình tỷ giá ngoại tệ không có biến động lớn trong quý 4.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi có kỳ hạn, các khoản cho vay và các khoản vay có lãi suất thả nổi.

Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc chọn thời điểm vay và kỳ hạn vay thích hợp nhằm có được các lãi suất có lợi nhất cũng như duy trì cơ cấu vay với lãi suất thả nổi và cố định phù hợp.

Rủi ro về giá chứng khoán

Các chứng khoán do Tập đoàn nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của chứng khoán đầu tư. Tập đoàn quản lý rủi ro về giá chứng khoán bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

Ban điều hành các Công ty trong Tập đoàn đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của giá chứng khoán đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Tập đoàn là không đáng kể do khoản đầu tư chứng khoán có giá trị nhỏ.

Rủi ro về giá hàng hóa/nguyên vật liệu

Tập đoàn có rủi ro về sự biến động của giá hàng hóa/nguyên vật liệu. Tập đoàn quản lý rủi ro về giá hàng hóa/nguyên vật liệu bằng cách theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý.

Tài sản đảm bảo

Tập đoàn không có tài sản tài chính thế chấp cho các đơn vị khác cũng như nhận tài sản thế chấp từ các đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2013.

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính**4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính****Tài sản tài chính**

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	Số cuối quý		Số đầu năm		Số cuối quý	Số đầu năm
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng		
Tiền và các khoản tương đương tiền	58,607,682,807		76,608,553,761	-	58,607,682,807	76,608,553,761
Phải thu khách hàng	573,419,553,415	(45,160,663,871)	567,220,029,490	(64,312,180,073)		502,907,849,417
Các khoản cho vay	11,261,198,355		7,252,931,953	-	528,258,889,544	7,252,931,953
Các khoản phải thu khác	5,889,401,886	(595,588,475)	16,913,702,818	(2,760,285,270)	11,261,198,355	14,153,417,548
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	239,504,000,000	(9,807,476,295)	244,504,000,000	(6,666,053,832)	5,293,813,411	237,837,946,168
Cộng	888,681,836,463	(55,563,728,641)	912,499,218,022	(73,738,519,175)	833,118,107,822	838,760,698,847

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối quý	Số đầu năm	Số cuối quý	Số đầu năm
Phải trả người bán	213,841,464,561	127,260,440,424	213,841,464,561	127,260,440,424
Vay và nợ	1,165,503,169,645	804,890,537,328	1,165,503,169,645	804,890,537,328
Các khoản phải trả khác	10,060,740,719	43,033,061,358	10,060,740,719	43,033,061,358
Cộng	1,389,405,374,925	975,184,039,110	1,389,405,374,925	975,184,039,110

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Tập đoàn sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, cho vay, các khoản phải thu khác, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác ngắn hạn tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá giao dịch công bố tại ngày kết thúc năm tài chính. Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng có giá giao dịch do 3 công ty chứng khoán công bố tại ngày kết thúc năm tài chính thì giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch do 3 công ty chứng khoán công bố.

Tập đoàn chưa thực hiện đánh giá chính thức các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết và không có giá giao dịch của 3 công ty chứng khoán công bố. Tuy nhiên, Ban điều hành các Công ty trong Tập đoàn đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ.

An Giang, ngày 13 tháng 02 năm 2014

Lập biểu **Kế toán trưởng** **Tổng giám đốc**

Huỳnh Thị Kim Choa *Trần Minh Cảnh* *Nguyễn Duy Nhứt*

CÔNG TY CP NAM VIỆT

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính